

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-8-2019
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhã Quyên;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL,
tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp A, xã MT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Văn Bé, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp 4, xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, thời gian sau này anh Bé không đi làm, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt. Anh Bé không quan tâm đến gia đình và vợ con mà đã nhiều lần đánh đập, chửi mắng chị T nhưng chị T nhẫn nhịn, chịu đựng để ở lại sống chung với anh Bé vì thương con. Sau thời gian chịu đựng thì đến năm 2018, chị T quyết định trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống do không chịu được áp lực khi sống chung với anh Bé.

Khi đi về nhà cha mẹ ruột thì chị T có trình báo với cha mẹ chồng và chị T cũng muốn cho anh Bé thời gian để suy nghĩ lại mà thay đổi. Nhưng đến khoảng tháng 10/2018 anh Bé đã tự ý làm thủ tục chuyển hộ khẩu của chị từ gia đình anh Bé về nhà cha mẹ ruột của chị và không có ý muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị T và anh Bé đã sống xa nhau hơn một năm. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh Hiếu, sinh ngày 03/9/2014. Hiện nay con chung đang sống chung với mẹ. Khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu anh Bé cấp dưỡng nuôi con.

Từ khi anh Bé và chị T xa nhau, chị T một mình nuôi con, anh Bé không thường xuyên đi thăm con cũng như không cấp dưỡng nuôi con. Anh Bé thường xuyên nhậu nhẹt, không chăm sóc lo lắng cho con, do đó chị T không đồng ý để con chung cho anh Bé nuôi dưỡng. Chị T đi làm công nhân và có thu nhập ổn định, khoảng 5.000.000 đồng/tháng đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn Bé là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Bé thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay anh Bé nhận thấy không còn tình cảm với chị T nên anh Bé đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh Hiếu, sinh ngày 03/9/2014. Hiện nay con chung đang sống chung với mẹ. Khi ly hôn anh Bé yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bé và chị T sống xa nhau hơn 01 năm, trong khoảng thời gian đó con chung do chị T trực tiếp chăm sóc, hiện bé đi học lớp Chồi đang nghỉ hè do ông bà ngoại phụ tiếp chăm sóc. Anh Bé có đến thăm và mua sữa cho con chung. Hiện nay anh Bé đang làm thợ hồ, thu nhập 250.000 đồng/ngày, có ngày làm, ngày nghỉ. Anh có điều kiện kinh tế để nuôi con chung và yêu cầu Tòa án chấp nhận để anh nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

- Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao);

- Giấy khai sinh Nguyễn Minh Hiếu (bản sao);

- Giấy chuyển hộ khẩu (photo);

- Giấy CMND Nguyễn Thị T (photo);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 22/7/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Văn Bé. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Nguyễn Văn Bé là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở ấp 4, xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh Bé được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2014, do đó hôn nhân giữa chị T và anh Bé là hợp pháp. Chị T trình bày, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, thời gian sau này anh Bé không đi làm, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt. Anh Bé không quan tâm đến gia đình và vợ con mà đã nhiều lần đánh đập, chửi mắng chị T nên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé. Anh Bé thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, vợ chồng có đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay anh Bé nhận thấy không còn tình cảm với chị T nên anh Bé đồng ý ly hôn với chị T.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và anh Bé đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T.

- Về con chung: Chị T, anh Bé thống nhất trình bày, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh Hiếu, sinh ngày 03/9/2014. Hiện nay con chung đang sống với chị T, chị T yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu anh Bé cấp dưỡng nuôi con vì từ khi anh Bé và chị T sống ly thân, chị T một mình nuôi con, anh Bé không thường xuyên đi thăm con cũng như không cấp dưỡng nuôi con. Hơn nữa chị T đi làm công nhân và có thu nhập ổn định, mỗi tháng khoảng 5.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để cho con chung đi học và phát triển tốt.

Anh Bé cũng có yêu cầu được quyền nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh Bé đang làm thợ hồ, thu nhập 250.000 đồng/ngày,

có ngày làm, ngày nghỉ nhưng anh có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con chung và yêu cầu Tòa án chấp nhận để anh nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho chị T hay cho anh Bé nuôi dưỡng là cần xem xét về điều kiện, quyền lợi mọi mặt của con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cũng như anh Bé không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con chung. Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Hiện nay con chung đang sống chung với chị T và chị T cho cháu đi học đầy đủ, thương yêu chăm sóc cháu Hiếu, chị T có việc làm và thu nhập ổn định và anh Bé cũng thừa nhận chị T làm tốt vai trò của người mẹ lo lắng, chăm sóc cho con mình. Nếu giao con chung cho anh Bé nuôi dưỡng sẽ làm xáo trộn môi trường sống của cháu, ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển bình thường của cháu. Do đó, giao con chung tên Nguyễn Minh Hiếu, sinh ngày 03/9/2014 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, anh Bé không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Anh Bé có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh Hiếu, sinh ngày 03/9/2014. Anh Bé không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Anh Bé có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006779 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- UBND xã BS, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Nhã Quyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Tâm – Hồ Thị Mai Hương

Trần Hữu Hà